

Dự án Hỗ trợ Chuyên ngành Lâm sản ngoài gỗ tại Việt Nam - Pha II

LÂM SẢN NGOÀI GỖ VIỆT NAM



LỜI NÓI ĐẦU

Lâm sản ngoài gỗ (LSNG) là một nguồn tài nguyên có giá trị đặc biệt của rừng Việt Nam. Từ lâu đời, nguồn tài nguyên này đã thể hiện vai trò quan trọng đối với đời sống kinh tế, văn hoá và xã hội của người dân, đặc biệt đối với các cộng đồng các dân tộc ở vùng sâu vùng xa. LSNG còn có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng và mang lại công ăn việc làm cho hàng triệu người ở vùng nông thôn và miền núi.

Trong cuộc sống, từ rất lâu đời người dân ở nhiều địa phương đã gắn bó với LSNG và tích lũy được nhiều kiến thức về khai thác, chế biến, gây trồng và sử dụng nguồn tài nguyên quý giá này. Tiếc rằng cho tới nay, LSNG vẫn chưa phát huy được tiềm năng to lớn của nó và chưa được coi là một ngành sản xuất riêng biệt nên chưa đóng góp nhiều cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của các địa phương cũng như của cả quốc gia.

Nhận thức được vai trò quan trọng của LSNG, Bộ Nông nghiệp & PTNT quyết tâm đưa LSNG trở thành một ngành sản xuất quan trọng trong Lâm nghiệp. Dự kiến tới năm 2020, giá trị sản xuất LSNG sẽ chiếm trên 20% trong giá trị sản xuất lâm nghiệp, giá trị xuất khẩu bằng 30 - 40% giá trị xuất khẩu gỗ và mang lại công ăn việc làm cho 1,5 triệu người lao động ở vùng nông thôn miền núi. Quyết tâm này đã được thể hiện trong Đề án về Bảo tồn và phát triển LSNG giai đoạn 2006-2010 mới được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt trong Quyết định số 2366/QĐ/BNN-LN ngày 17 tháng 8 năm 2006.

Để góp phần vào việc thực thi thành công các mục tiêu của Đề án, Dự án Hỗ trợ Chuyên ngành LSNG của Việt Nam - pha II do Chính phủ Hà Lan tài trợ đã cho biên tập và xuất bản cuốn sách "Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam".

Mục tiêu của cuốn sách là cung cấp các thông tin và tư liệu cơ bản về LSNG và đặc biệt là các loài LSNG có triển vọng phát triển cho các đối tượng muốn tìm hiểu, nghiên cứu và phát triển LSNG của Việt Nam. Với các thông tin và tài liệu được cung cấp, các nhà nghiên cứu, các cán bộ giảng dạy và các cán bộ khuyến nông lâm có thể tham khảo để biên soạn các giáo trình và các tài liệu phổ biến rộng rãi hơn về LSNG cho sinh viên lâm nghiệp, học sinh và các nhà sản xuất, kinh doanh...

Cuốn sách gồm 2 phần:

Phần 1. Đại cương về LSNG. Giới thiệu định nghĩa, phân loại, và tầm quan trọng của LSNG đối với kinh tế, xã hội, văn hoá, môi trường và xoá đói giảm nghèo. Phần này cũng giới thiệu công tác tổ chức, quản lý và phát triển LSNG qua các thời kỳ ở Việt Nam.

Phần 2. Giới thiệu 5 nhóm LSNG với gần 300 loài và nhóm loài có giá trị kinh tế, bảo tồn và có tiềm năng phát triển của Việt Nam, bao gồm:

Nhóm cây có sợi: 44 loài

Nhóm cây làm thực phẩm: 52 loài

Nhóm cây thuốc: 76 loài

Nhóm cây cho dầu và nhựa: 60 loài

Nhóm cây cho tanin, thuốc nhuộm: 19 loài

Nhóm cây cảnh và cây bóng mát: 47 loài và nhóm loài.

Mỗi loài đều được giới thiệu các nội dung sau: Tên loài (Tên chính thức, tên khoa học, tên đồng nghĩa, tên khác, tên thương phẩm và họ thực vật); hình thái; các thông tin khác về thực

vật; phân bố; đặc điểm sinh học; công dụng (riêng nhóm cây thuốc giới thiệu thêm mục bộ phận dùng); kỹ thuật gieo trồng, thu hái, chế biến, bảo quản; giá trị kinh tế, khoa học và bảo tồn. Cuối cùng là mục tài liệu tham khảo giúp cho người đọc có thể tra cứu và tìm hiểu thêm về từng loài.

Độ dài của mỗi loài thường khoảng từ 2 đến 4 trang; riêng các loài trọng điểm của nhóm có thể trình bày dài hơn. Mỗi loài đều kèm theo một hình vẽ thể hiện các đặc điểm hình thái của loài để người đọc dễ nhận biết và một sơ đồ phân bố của loài đó tại Việt Nam.

Để biên soạn cuốn sách, Dự án đã tập hợp được trên 30 nhà khoa học thuộc 20 cơ quan nghiên cứu và giảng dạy, trong đó hầu hết là các chuyên gia đã và đang nghiên cứu các đề tài có liên quan đến LSNG.

Quá trình biên soạn được tổ chức theo 6 nhóm chuyên đề, mỗi chuyên đề có một trưởng nhóm và nhiều tác giả tham gia. Sau khi nhận bài của mỗi tác giả, các trưởng nhóm có trách nhiệm biên tập lại các bài trong nhóm trước khi gửi lên cho ban biên tập chung của cuốn sách. Sau khi được biên tập, phần tổng quan và từng nhóm LSNG được gửi đến các nhà khoa học có kinh nghiệm về lĩnh vực LSNG đọc và góp ý chi tiết, trước khi được đưa xuất bản.

Do cuốn sách được nhiều tác giả biên soạn nên cách viết, cách dùng thuật ngữ kỹ thuật (đặc biệt tên các hoá chất), tên địa danh, cách thống kê tài liệu tham khảo... mặc dầu đã có mẫu qui định chung, nhưng cũng khó có thể tránh khỏi các thiếu sót. Đây là những lỗi kỹ thuật sẽ được khắc phục trong các lần tái bản và phát hành sau này.

Với mong muốn đóng góp vào sự phát triển của chuyên ngành LSNG, nhằm phát huy được các tiềm năng to lớn của LSNG đối với nền kinh tế, xã hội và văn hoá của đất nước, các tác giả đã cố gắng hoàn thành cuốn sách tra cứu có hệ thống đầu tiên về LSNG Việt Nam.

Rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của độc giả để khắc phục và nâng cao chất lượng của cuốn sách LSNG Việt Nam trong các lần xuất bản tới.

Nhóm biên tập

Lời cảm ơn

Để hoàn thành cuốn sách chúng tôi đã nhận được sự động viên và giúp đỡ tích cực của lãnh đạo Dự án Hỗ trợ chuyên ngành LSNG Việt Nam - giai đoạn II và của phòng Thông tin thuộc Dự án.

Chúng tôi cũng đã nhận được sự hỗ trợ của nhiều bạn đồng nghiệp đã và đang công tác trong các ngành có liên quan đến LSNG.

Đặc biệt nhân dân và chính quyền địa phương trong và ngoài vùng Dự án đã tạo điều kiện và cung cấp những kiến thức bản địa có liên quan đến các loài LSNG khi chúng tôi tiến hành khảo sát thực địa.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của các cá nhân và đơn vị nêu trên. Chính nhờ sự giúp đỡ này cuốn sách mới hoàn thành đúng thời hạn và đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của Dự án.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	1
Lời tựa	2
Lời cảm ơn.....	4
Mục lục.....	5
I. TỔNG QUAN LÂM SẢN NGOÀI GỖ CỦA VIỆT NAM	7
PHẦN 1. KHÁI NIỆM VỀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ (LSNG).....	7
1.1. Khái niệm.....	7
1.2. Định nghĩa	7
1.3. Phân loại.....	7
1.4. Giá trị của LSNG.....	8
PHẦN 2. TIỀM NĂNG LÂM SẢN NGOÀI GỖ CỦA VIỆT NAM.....	9
2.1. Việt Nam là một trong những nước có tài nguyên đa dạng sinh học cao.....	9
2.2. Kiến thức bản địa về LSNG rất phong phú	10
2.3. Nhiều làng nghề sử dụng nguyên liệu là LSNG	10
2.4. Thị trường LSNG	11
PHẦN III. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ, CHÍNH SÁCH, NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO CÁN BỘ.....	13
3.1. Quá trình tổ chức quản lý LSNG	13
3.2. Khuôn khổ pháp lý liên quan đến chính sách bảo tồn và phát triển LSNG.....	15
3.3. Nghiên cứu khoa học kỹ thuật LSNG	21
3.4. Công tác đào tạo phục vụ phát triển LSNG.....	22
PHẦN 4. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, TRIỂN VỌNG.....	23
4.1. Thuận lợi để phát triển LSNG.....	23
4.2. Những khó khăn	24
4.3. Triển vọng phát triển LSNG của Việt Nam	25
PHẦN 5. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP VỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LSNG GIAI ĐOẠN 2006-2020.....	27
5.1. Mục tiêu bảo tồn và phát triển LSNG	27
5.2. Quan điểm và định hướng bảo tồn và phát triển LSNG.....	27
5.3. Các tiểu chương trình.....	28
5.4. Các giải pháp chủ yếu	30

II. GIỚI THIỆU CÁC LOẠI LSNG CÓ GIÁ TRỊ	42
- Nhóm cây có sợi	42
- Nhóm cây ăn được	226
- Nhóm cây làm thuốc	638
- Nhóm cây cho dầu & nhựa	401
- Nhóm cây cho tanin và thuốc nhuộm	848
- Nhóm cây cảnh và cây bóng mát	921
Tài liệu tham khảo	1060
III. PHỤ LỤC	1090
- Danh sách tác giả	1090
- Bảng tra cứu các cây LSNG có giá trị theo tên Việt Nam	1091
- Bảng tra cứu các cây LSNG có giá trị theo tên khoa học	1095
- Tình trạng sử dụng và bảo tồn một số loài LSNG có giá trị kinh tế	1101
- Thống kê cơ sở chế biến – thương mại LSNG Việt Nam (31 / 3 / 2007)	1114
- Danh mục các đề tài về LSNG thực hiện trong giai đoạn 1996-2006 thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	1124
- Danh mục chính sách liên quan đến bảo tồn và phát triển LSNG ban hành từ năm 2002 đến 3/2007	1132

TỔNG QUAN LÂM SẢN NGOÀI GỖ CỦA VIỆT NAM

PHẦN 1. KHÁI NIỆM VỀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ (LSNG)

1.1. Khái niệm

Ở Việt Nam, trong một thời gian dài, lâm sản được chia thành hai loại: lâm sản chính (những sản phẩm gỗ), và lâm sản phụ, (những sản phẩm không phải gỗ như mây tre, cây thuốc, dầu nhựa...). Từ năm 1961, lâm sản phụ được thay bằng từ “*đặc sản rừng*” (ĐSR) và từ cuối thế kỷ XX, cả hai từ trên được thay thế bằng một thuật ngữ: *Lâm sản ngoài gỗ*.

1.2. Định nghĩa

Hiện nay, trên thế giới có nhiều định nghĩa khác nhau về LSNG nhưng thông dụng hơn cả là định nghĩa do Hội đồng Lâm nghiệp Tổ chức Lương Nông Liên Hiệp quốc (FAO) thông qua năm 1999:

“Lâm sản ngoài gỗ (Non timber forest product- NTFP, hoặc Non wood forest products - NWFP) bao gồm những sản phẩm có nguồn gốc sinh vật, khác gỗ, được khai thác từ rừng, đất có rừng và từ cây gỗ ở ngoài rừng”.

Trong khuôn khổ cuốn sách này những lợi ích gián tiếp từ rừng mang lại như củi, than gỗ, và những dịch vụ trong rừng như săn bắn, giải trí, du lịch sinh thái, hấp thụ khí nhà kính, bảo tồn đa dạng sinh học, cải tạo đất, không xếp vào LSNG mà gọi là dịch vụ môi trường.

1.3. Phân loại

Trên thế giới tồn tại nhiều cách phân loại LSNG, song chưa có hệ thống phân loại LSNG thật sự hợp lý. Trong cuốn sách này khung phân loại theo 6 nhóm tổng hợp dựa vào công dụng và nguồn gốc của các LSNG, được giới thiệu như sau:

(1)- Sản phẩm cây có sợi: tre nứa, song mây, các loại cây thân lá có sợi và cỏ

(2)- Thực phẩm:

a/ Những sản phẩm có nguồn gốc thực vật như: thân, chồi non, rễ, lá, hoa, quả, hạt, các loại gia vị, hạt có dầu, nấm...có thể dùng làm thực phẩm.

b/ Những sản phẩm có nguồn gốc động vật như: mật ong, thịt thú rừng, cá, tổ yến, trứng chim, các loài côn trùng ăn được.

(3)- Dược liệu, chất thơm và cây có chất độc.

(4)- Những sản phẩm chiết xuất như: các loại nhựa, tanin, chất màu, dầu béo và tinh dầu,...

(5)- Động vật và những sản phẩm từ động vật không dùng làm thực phẩm như các loại thú rừng, chim, côn trùng sống, da, sừng, ngà, xương, cánh kiến đỏ,

(6)- Những sản phẩm khác như: cây cảnh, lá để gói, v.v....

Cách phân loại này chỉ mang tính tương đối vì công dụng của lâm sản luôn có sự thay đổi, một số sản phẩm có thể phân vào nhiều nhóm khác nhau tùy nơi, tùy lúc, không cố định, và biến đổi theo địa phương.

1.4. Giá trị của LSNG

LSNG có nhiều giá trị đối với kinh tế, xã hội và môi trường của đất nước ta.

1.4.1. Giá trị kinh tế

LSNG là nguồn lương thực, thực phẩm bổ sung của người dân miền núi, nguồn thức ăn gia súc, và nguồn dược liệu quý từ xưa đến nay. Đặc biệt các dân tộc ít người ở Việt Nam thường sống dựa vào các LSNG thu hái từ rừng để dùng trực tiếp cho nhu cầu của gia đình hoặc trao đổi và mua bán trên thị trường. Ở một số địa phương miền núi, nguồn thu từ LSNG chiếm 20-50% trong thu nhập kinh tế hộ gia đình; LSNG là một trong những nguồn thu nhập quan trọng trong kinh tế hộ, đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày, góp phần tạo việc làm thậm chí là nguồn sinh kế chủ yếu cho một bộ phận cư dân vùng nông thôn miền núi.

LSNG góp phần cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp và thủ công nghiệp chế biến lâm sản và xuất khẩu, như nhựa thông, nhựa trám cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến dầu, nhựa, sơn tổng hợp; tinh dầu cho công nghiệp hương liệu và mỹ phẩm; tre nứa là nguyên liệu cho các nhà máy giấy, các hợp tác xã thủ công; các cây thuốc là nguyên liệu của nhiều xí nghiệp dược phẩm ... Do đó, LSNG còn đóng góp tích cực cho kinh tế địa phương và kinh tế quốc gia, góp phần thu ngoại tệ, thông qua giá trị xuất khẩu của các sản phẩm chế biến LSNG. Theo tài liệu Phạm Sinh (2005) Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu 8 mặt hàng LSNG đạt rất cao: 108 triệu USD năm 2002, 154 triệu USD năm 2003, 198 triệu USD năm 2004 (Đề án Bảo tồn và phát triển LSNG 2006 – 2020).

1.4.2. Giá trị xã hội

Từ lâu đời việc gây trồng, khai thác, chế biến và buôn bán LSNG đã mang lại công ăn việc làm cho hàng chục triệu người dân sống ở miền núi và nông thôn. Điều đó đã tạo điều kiện ổn định cuộc sống và trong giai đoạn hiện tại góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân sống ở vùng cao, vùng xa. Một số LSNG được sử dụng trong các lễ hội truyền thống, tạo ra các sản phẩm có ý nghĩa bảo tồn văn hóa của các dân tộc thiểu số. Tài liệu dự án Sử dụng bền vững LSNG giai đoạn 1 cho thấy 1 hộ gia đình xã Cam Mỹ (Hà Tĩnh) trung bình thu tới 4,73 triệu đồng / năm = 59% thu nhập gia đình, từ các loại LSNG như song mây, động vật, mật ong, hoa quả, tôm cá (trích Cẩm nang lâm nghiệp, 2006).

Theo Jenne de Beer (IUCN-1996) ước tính có ít nhất 30 triệu người ở Đông Nam Á sống phụ thuộc vào rừng và sử dụng LSNG nhằm đáp ứng nhu cầu về sức khỏe và dinh dưỡng. Ngoài ra còn có những người nhờ vào các sản phẩm này để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng ngày hoặc tạo thu nhập như những người thợ thủ công và nghệ nhân sử dụng làm nguyên liệu chế biến trên khắp thế giới thì chưa có thống kê, đánh giá.

1.4.3. Phát triển LSNG góp phần vào việc bảo tồn rừng và đa dạng sinh học

- LSNG là một bộ phận quan trọng của rừng nhiệt đới, quan hệ tới sự duy trì và phát triển hệ sinh thái rừng. Phần lớn cây LSNG nằm trong tầng dưới tán, có tác dụng giảm tác động của nước mưa xuống mặt đất, ngăn dòng chảy mặt, chống xói mòn cho đất rừng. Gây trồng LSNG trong rừng là tăng độ che phủ và nâng cao giá trị phòng hộ của các khu rừng.

- Phát triển LSNG là một phương thức làm tăng giá trị kinh tế của rừng góp phần khôi phục, nâng cao giá trị của các khu rừng nghèo; động viên nhân dân địa phương tham gia tích cực hơn vào công cuộc bảo vệ rừng và đa dạng sinh học, chống lại việc chuyển đổi đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác.

- Việc khai thác LSNG thường ít ảnh hưởng đến cấu trúc tầng cây gỗ và vai trò bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học của rừng. Muốn có LSNG để khai thác phải bảo vệ hệ sinh thái rừng, vì vậy, khai thác LSNG đúng kỹ thuật cũng là một biện pháp tích cực bảo vệ rừng

- Trong những năm gần đây, LSNG đã thu hút được sự quan tâm của nhiều người, do nhận thức rõ hơn về LSNG trong sự đóng góp vào kinh tế hộ và an toàn lương thực, vào nền kinh tế quốc gia và trong bảo vệ môi trường, và bảo tồn đa dạng sinh học.

Hiện nay, có ít nhất 150 mặt hàng LSNG đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực thương mại quốc tế (mật ong, nấm, hương liệu, sâm, dầu nhựa, song mây...Ước tính tổng giá trị

thương mại quốc tế của LSNG hàng năm khoảng 5-11 tỷ USD (Mohammad Iqbal -1993) International trade in NWFPs: an overview).

PHẦN 2. TIỀM NĂNG LÂM SẢN NGOÀI GỖ CỦA VIỆT NAM

2.1. Việt Nam là một trong những nước có tài nguyên đa dạng sinh học cao

Đây là một trong những điều kiện thuận lợi để phát triển LSNG. Tính ĐDSH cao của nước ta thể hiện ở các yếu tố sau:

2.1.1. Đa dạng về hệ sinh thái:

Do đa dạng và phong phú của điều kiện địa hình, khí hậu của Việt Nam nên ở đây qui tụ nhiều hệ sinh thái. Ba hệ sinh thái lớn và có tầm quan trọng nhất về kinh tế, khoa học và xã hội là: hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái đất ngập nước và hệ sinh thái biển và hải đảo.

- *Hệ sinh thái trên cạn*: Hai phần ba diện tích lãnh thổ Việt Nam là rừng núi. Diện tích rừng hiện nay là: trên 12 triệu ha rừng tự nhiên và khoảng 2 triệu ha rừng trồng, tạo nên độ phủ rừng trên 36% (Bộ NN&PTNT. 2005). Hệ sinh thái rừng tự nhiên nhiệt đới Việt Nam có tính đa dạng sinh học rất cao. Trong điều kiện nhiệt đới, rừng Việt Nam thường có nhiều tầng: Tầng cây gỗ, cây bụi và cây thảo. Trong 1 ha rừng ở trạng thái nguyên sinh, có thể thống kê đến hàng chục loài cây gỗ và rất nhiều loài cây thảo. Các loài LSNG tập trung nhất trong hệ sinh thái rừng trên cạn. Đặc biệt như rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới chứa nhiều loài cây thuốc, song mây, tre nứa; rừng thưa rụng lá, ưu thế cây họ Dầu (Dipterocarpaceae) chứa nhiều loài cây cho nhựa dầu và nhiều loài thú lớn; rừng thuộc đai á nhiệt đới ở độ cao trên 800m có rất nhiều cây lá kim, cây hoa và cây cảnh; rừng trên núi đá vôi có nhiều cây thuốc quý, nhiều loài phong lan đẹp.....

- *Hệ sinh thái đất ngập nước*. Việt Nam có nhiều kiểu đất ngập nước, khác nhau về loại hình, chức năng và giá trị kinh tế, khoa học. Hiện đã xác định được 39 kiểu đất ngập nước, trong đó có gần 70 khu ĐNN có tầm quan trọng cấp quốc gia và quốc tế về ĐDSH và bảo tồn.

Các khu đất ngập nước ven biển với các rừng ngập mặn và rừng tràm rộng lớn là nguồn cung cấp tanin, thuốc nhuộm, tinh dầu và mật ong rất quan trọng của Việt Nam. Chúng cũng là nơi bảo vệ và cung cấp hải sản rất quan trọng của các vùng ven biển.

- *Hệ sinh thái biển và hải đảo*. Với bờ biển kéo dài trên 3000km. Việt Nam có hệ sinh thái biển và hải đảo rất đa dạng, bao gồm nhiều sinh cảnh khác nhau như: Cửa sông, đầm phá ven biển, các rạn san hô, các hải đảo ... Đây là vùng trồng và đánh bắt nhiều loại hải sản nổi tiếng, Chúng cũng là nơi sống tự nhiên của các loài rong câu, cỏ biển...

2.1.2. Đa dạng về hệ động - thực vật:

Trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945, các nhà thực vật mới thu thập và giám định được trên 7000 loài thực vật Bạc cao. Nhưng đến nay đã thu thập được trên 11.370 loài, thuộc 2524 Chi và 378 họ. Riêng ngành thực vật hạt trần gồm 63 loài và thực vật hạt kín gồm 9812 loài (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1999). Đa số các loài LSNG của Việt Nam nằm trong 2 ngành thực vật này. Nhiều họ thực vật có số loài LSNG cao như: họ Long não (Lauraceae), họ Hoa môi (Labiatae), họ Riềng (Zingiberaceae) cho sản phẩm tinh dầu; nhiều loại thuộc họ Ngũ gia bì (Araliaceae), Hoa môi, Tiết dê (Menispermaceae) là cây thuốc, trong đó có nhiều cây thuốc quý và nổi tiếng như: sâm ngọc linh, tam thất, bình vôi, vàng đắng, hoàng đằng; hầu hết các loài thuộc họ Lan (Orchidaceae), Đỗ quyên (Ericaceae), Tuế (Cycadaceae)... là những cây cảnh đẹp.

Về động vật có xương sống đã thống kê được 310 loài và phân loài thú, 840 loài chim, 286 loài bò sát, 162 loài ếch nhái (Đặng Huy Huỳnh, 2005). Về động vật không xương sống

cũng đã thống kê được 5155 loài côn trùng, 113 loài bọ nhảy (Colembolla), 145 loài ve giáp (acarida), 200 loài giun đất (Oligochaeta), 161 loài giun sán ký sinh ở gia súc và 307 loài giun tròn (Nematoda). Hệ động vật Việt Nam là nguồn cung cấp nguồn thịt chim thú rừng và rất nhiều loài động vật có giá trị làm cảnh. Hiện nay yêu cầu các loài chim cá cảnh rất lớn. Đây là những mặt hàng LSNG có triển vọng trong tương lai khi công tác thuần hoá động vật hoang dã phát triển.

2.2. Kiến thức bản địa về LSNG rất phong phú

Do gắn bó với rừng từ rất lâu đời nên người dân Việt Nam, đặc biệt người dân miền núi đã có những kiến thức bản địa rất phong phú về gieo trồng, thu hái, chế biến và sử dụng các loài LSNG.

- Về gieo trồng. Rất nhiều loài LSNG đã được đưa vào trồng trọt trên qui mô lớn như: quế, hồi, thảo quả, thông nhựa, tre luồng. mây nếp... Gần đây do yêu cầu phát triển của ngành rất nhiều loài LSNG tiếp tục được đưa vào gieo trồng như: dó trầm, thạch đen, tre mai, tre diến, song mật, rau sắng, ba kích...

- Về thu hái. Người dân địa phương nắm rất rõ vùng thu hái LSNG, thời gian và kỹ thuật khai thác để đảm bảo cây có khả năng tái sinh

- Chế biến, bảo quản: Người dân có rất nhiều kinh nghiệm trong chế biến và bảo quản tại chỗ các cây thuốc nam, các loài cây cho thuốc nhuộm, làm măng chua, măng ngâm, măng khô...

- Sử dụng: Do gắn bó với thiên nhiên, người dân đã biết sử dụng rất nhiều loại LSNG để phục vụ cuộc sống hàng ngày. Đã thống kê khoảng trên 5000 loài cây có ích ở Việt Nam, riêng nhóm cây gỗ trên 2000 loài, cây thuốc gần 4000 loài, tre nứa trên 150 loài và rất nhiều loài cây thuộc các nhóm LSNG khác

Mỗi sắc tộc trong cộng đồng 54 dân tộc anh em đều có các bài thuốc nam gia truyền để chữa nhiều loại bệnh, kể cả các bệnh hiểm nghèo.

Đây là một thuận lợi rất quan trọng để phát triển và bảo tồn LSNG ở các vùng núi của nước ta.

2.3. Nhiều làng nghề sử dụng nguyên liệu là LSNG

Theo số liệu thống kê của dự án JICA tiến hành năm 2002-2003, ở Việt Nam có 713 làng nghề mây tre đan, chiếm 24% tổng số làng nghề thủ công, có tới 342 nghìn lao động, thu nhập bình quân: 258.000 đồng / tháng cho một lao động nữ và 288.000/ tháng cho một lao động nam. Có một số nghề truyền thống chế biến LSNG ngày nay vẫn tồn tại và phát triển: nghề làm giấy dó đã gắn với văn hoá Việt từ 1.000 năm trước. Cho đến nay, mặc dù giấy công nghiệp đã được sử dụng rất phổ biến. Hiện nay chỉ còn lại 8 làng nghề làm giấy truyền thống chiếm 0,3% tổng số làng nghề, với 2,4 nghìn thợ, 0,2% tổng số thợ. Thu nhập bình quân của thợ thủ công nghề giấy thấp: 359.000 đồng / tháng đối với lao động nam và 281.000 đồng / tháng với lao động nữ. Nơi vẫn giữ làng nghề giấy là Bắc Ninh, Thái Bình, Thanh Hoá. Không tính tới các cơ sở sản xuất giấy vàng mã (giấy đề) từ tre trong các xí nghiệp bán cơ giới ở các tỉnh phía Bắc như Yên Bái, Lào Cai, Bắc Cạn, Cao Bằng, Thái Nguyên... sử dụng nửa và phế liệu của các dây chuyền sản xuất hàng tre trúc.

Bảng 1. Phân bố làng nghề theo địa lý

Khu vực	Làng nghề Mây tre đan	% tổng làng nghề thủ công	Làng nghề giấy thủ công	% tổng số làng nghề thủ công
Châu thổ Sông Hồng	337	47,3	2	25
Đông Bắc	77	10,8	3	37,5
Tây Bắc	45	6,3	0	0
Bắc Trung bộ	121	17	3	37,5
Nam Trung bộ	34	4,8	0	